Mẫu số 28.NT

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.....

…….(Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh)……..

Căn cứ Quyết định………….chức năng nhiệm vụ………….;

Căn cứ Nghị định số ......../2019/NĐ-CP ngày ..tháng...năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Thủ trưởng ……… (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh)…….

GIẤY XÁC NHẬN

(Lần: ……, ngày... tháng ... năm ....)

Số: ………/20...

Họ, tên chủ cơ sở:

Số căn cước công dân/CMTND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp ………………. do ……………………, cấp ngày

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại: …………………………… Số Fax:

Email (nếu có):

Mã số cơ sở nuôi (AA-BB-CCCCCC) có mã số nhận diện từng ao/bể/lồng nuôi như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã số nhận diện ao/bể/ lồng nuôi (1)  | Ao/bể/lồng nuôi (2)  | Diện tích ao/bể/lồng nuôi (m2) | Địa chỉ ao/bể/ lồng nuôi (3)  |
| 1 | AA-BB-CCCCCC-DDDD |   |   |   |
| 2 |   |   |   |   |
| … |   |   |   |   |

Trong đó:

AA là mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam;

BB là mã số đối tượng nuôi; đối tượng nuôi lồng bè là 00; cá tra là 01; tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) là 02;

CCCCCC là số thứ tự cơ sở nuôi được cấp từ 000001 đến 999999;

DDDD là số thứ tự ao/bể/lồng bè của cơ sở nuôi, được cấp theo thứ tự từ 0001 đến 9999. Mỗi ao/bể/lồng bè nuôi có duy nhất một mã số.

|  |  |
| --- | --- |
| Nơi nhận:-- | …………, ngày…….tháng…..năm……..THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |